

Test Report
Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 1/21
Trang 1/21

Company Name TIANYUE (VIETNAM) PRINTING TECHNOLOGY COMPANY LIMITED
shown on Report
Tiêu đề tên công ty trên báo cáo CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ IN ÁN TIANYUE (VIỆT NAM)
Address FACTORY F2-2, LOT A4, NA1 STREET, THOI HOA INDUSTRIAL PARK, THOI HOA WARD, HO CHI MINH CITY, VIET NAM
Địa chỉ NHÀ XƯỞNG F2-2, LÔ A4, ĐƯỜNG NA1, KHU CÔNG NGHIỆP THỚI HÒA, PHƯỜNG THỚI HÒA, THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

The following sample(s) and sample information was/were submitted and identified by/on the behalf of the applicant

Các Mẫu kiểm nghiệm và thông tin mẫu cho các kiểm nghiệm sau đây được người đề nghị cung cấp và xác nhận

Sample Name(s) Transparent Dragon \ Bright White PET \ Black PET \ Silver Dragon \ Bright Silver Dragon \ Silver Thread Dragon \ PC film
Tên mẫu PET trong suốt \ PET màu trắng \ PET màu đen \ PET bạc mờ \ PET bạc bóng \ PET bạc vân \ Màn hình PC
Sample Received Date 2026.04.07
Ngày nhận mẫu Apr. 7, 2026
Testing Period 2026.04.07-2026.04.11
Ngày kiểm nghiệm mẫu Apr. 7, 2026 to Apr. 11, 2026

Test Requested/Test Method/Test Result(s) Please refer to the following page(s).

Yêu cầu kiểm nghiệm/cơ sở kiểm nghiệm/kết quả kiểm nghiệm Xem thêm trang tiếp theo

Summary	According to the analytical results, concentrations of SVHC are $\leq$ 0.1% (w/w) in the submitted sample(s).	PASS
Bản tóm tắt	Theo kết quả phân tích, nồng độ SVHC trong mẫu được gửi là $\leq$ 0,1% (w/w).	qua

Approved by

Phê duyệt

Hill Zheng

Date

Ngày tháng năm

2026.04.16

Hill Zheng

Technical Manager

Giám đốc kỹ thuật

No. R735791190

Công ty TNHH Tập đoàn Kiểm định và Chứng

nhận CTI

检验检测专用章

Inspection & Testing Services

Centre Testing International Group Co., Ltd.

Tòa nhà kiểm tra CTI, khu Xingdong, phố Xinan, quận Baoan, thành phố

Shenzhen, tỉnh Guangdong

CTI Building, Xing Dong Community, Xin'an Sub district, Bao'an District, Shenzhen City, Guangdong Province, P.R. China

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 2 of 21
Trang 2/21

Test Requested Yêu cầu kiểm nghiệm

- 1.As specified by client, to screen the 253 substances of very high concern (SVHC) under Regulation (EC) No 1907/2006 of REACH in the submitted sample(s).
1. Theo yêu cầu của khách hàng và tham khảo Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), 253 chất có mối lo ngại cao (SVHC) trong các mẫu gửi đã được sàng lọc và kiểm nghiệm.
- 2.As specified by client, to screen the 1 substance published on June 1st 2021 submitted by EU Member States to ECHA for intention for identification of substance of very high concern (SVHC) under Regulation (EC) No1907/2006 of REACH in the submitted sample(s).
2. Theo yêu cầu của khách hàng, tiến hành trên một chất có thể là chất được các quốc gia thành viên EU đệ trình lên Cơ quan Hóa chất Châu Âu (ECHA) và được công bố vào ngày 1 tháng 6 năm 2021, là chất có mức độ quan ngại rất cao (SVHC) trong Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH) trong các Mẫu kiểm nghiệm sàng lọc.

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 3 of 21
Trang 3/21

Test Result(s) 1

Kết quả kiểm nghiệm 1

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	Concentration (%) Nồng độ (%)	RL (%)
				001	
-	-	All tested SVHC (See the candidate list) Tất cả các chất SVHC (xem danh sách chất ứng cử viên)	-	N.D.	-

Test Result(s) 2

Kết quả kiểm nghiệm 2

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	Concentration (%) Nồng độ (%)	RL (%)
				001	
-	-	All tested intention for identification of SVHC (See the list of intention for identification of SVHC) Tất cả các chất SVHC dự định (Xem danh sách các chất SVHC dự định)	-	N.D.	-

Test Method:

Cơ sở kiểm nghiệm

Refer to US EPA3052:1996, US EPA 3050B:1996, US EPA3060A:1996, US EPA 3550C:2007, US EPA 3540C:1996, ISO 17353:2004(E), EN 14582:2016, In house method for sample pretreatment.

Tham khảo US EPA 3052:1996, US EPA 3050B:1996, US EPA 3060A:1996, US EPA 3550C:2007, US EPA 3540C:1996, ISO 17353:2004(E), EN 14582:2016, Phương pháp nội bộ để xử lý mẫu trước.

Analyzed by ICP-OES, UV-Vis, PLM, SEM, IC, HPLC, GC-MS, GC-MS(NCI), GC-FID, LC-QTOF, HPLC-DAD and LC-MS-MS.

Sử dụng phân tích ICP-OES, UV-Vis, PLM, SEM, IC, HPLC, GC-MS, GC-MS(NCI), GC-FID, LC-QTOF, HPLC-DAD và LC-MS-MS.

Sample/Part Description

Mô tả mẫu/bộ phận

No. STT	CTI Sample ID ID mẫu CTI	Description Mô tả
1	001	Mixed test, 7 kinds of nonmetal Kiểm tra pha trộn, 7 loại phi kim loại

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 4 of 21
Trang 4/21

Remark:**Nhận xét**

- The table of tested result(s) only shows detected SVHC, and SVHC that below RL are not reported. Please refer to the List of SVHC/ intention for identification of SVHC on next pages.
Kết quả chỉ hiển thị các SVHC được phát hiện và các SVHC dưới RL không được liệt kê. Xem danh sách SVHC/Có chủ ý ở trang tiếp theo để biết tất cả các SVHC được kiểm tra.
- w/w % = weight by weight;
0.1% = 1000mg/kg = 1000ppm
w/w % = phần trăm trọng lượng
- Not Detected (< RL)
ND = không được phát hiện (< RL)
- RL = Report Limit
RL = giới hạn phát hiện báo cáo
Concentration value will be shown if it $\geq$ RL. RL is not regulatory limit.)
(Dữ liệu hiển thị khi giá trị nồng độ $\geq$ RL. RL khác với giới hạn quy định.)
- ※ = Intention for identification of SVHC
※ = Ý định SVHC
- *:Concentration value of the substance by the conversion from the test results of certain elements.
*: Giá trị nồng độ của chất này được quy đổi từ kết quả kiểm nghiệm các thành phần đặc trưng có trong chất.
Concentration value of Bis(tributyltin)oxide(TBTO), Dibutyltin dichloride (DBTC), 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-diocetyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (DOTE), Reaction mass of 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-diocetyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate and 2-ethylhexyl 10-ethyl-4-[[2-[(2-ethylhexyl)oxy]-2-oxoethyl]thio]-4-octyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4-stannatetradecanoate (reaction mass of DOTE and MOTE), Dibutylbis(pentane-2,4-dionato-O,O')tin, [Diocetyl tin dilaurate, stannane, dioctyl-, bis(coco acyloxy) derivs., and any other stannane, dioctyl-, bis(fatty acyloxy) derivs. wherein C12 is the predominant carbon number of the fatty acyloxy moiety] by the conversion from the test results of certain compounds(Tributyl Tins(TBT), Dibutyl Tins(DBT), Dioctyl Tins(DOT), Monoocetyl Tins(MOT)).
Tributyltin oxit (TBTO), dibutyltin dichloride (DBTC), di-n-octyl-bis(2-ethylhexyl thioglycolate)tin (DOTE), di-n-octyl-bis(axit mercaptoacetic) Vật liệu phản ứng cho 2-ethylhexyl)thiêc (DOTE) và tris(2-ethylhexylthioglycolic acid)octyltin (MOTE), bis(acetylacetonate)dibutyltin, [dioctyltin dilaurate, Stannane, Dioctyl-, dẫn xuất bis(cocoyloxy) và bất kỳ dẫn xuất Stannane, dioctyl-, bis(acyloxy béo) nào khác. Trong đó C12 là số nguyên tử carbon chính trong phần acyloxy béo] giá trị nồng độ được chuyển đổi từ kết quả của các hợp chất cụ thể của nó(tributyltin (TBT), dibutyltin (DBT), dioctyltin (DOT), monoocetyl tin (MOT)) Come.
- **:.All refractory ceramic fibres are covered by index number 650-017-00-8 in Annex VI of the Regulation on Classification, Labeling and Packaging of chemical substances and mixtures, the so called CLP Regulation(Regulation (EC) No 1272/2008).
**:. Trong Phụ lục VI của Quy định về phân loại, ghi nhãn và đóng gói hóa chất và hỗn hợp của chúng, Quy định CLP (Quy định (EC) số 1272/2008), chỉ số số 650-017-00-8 áp dụng cho tất cả các loại vật liệu chịu lửa, chất liệu sợi gốm sứ.
- ***:C.I.:Colour Index
***:C.I.:Số chỉ mục màu vật liệu
- ****:Light fractions from distillation
****: Dầu nhẹ được tách bằng chưng cất

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 5 of 21
Trang 5/21

10. *****:Concentration value of Disodium tetraborate, anhydrous and Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate is evaluated by Disodium tetraborate, with no consider of the hydrate. Concentration value of Sodium perborate; perboric acid, sodium salt; Sodium peroxometaborate is evaluated by Sodium perborate, with no consider of the hydrate.
*****: Nồng độ natri tetraborat, không có nước và natri tetraborat, hydrat được biểu thị bằng nồng độ natri tetraborat, không xét đến nước kết tinh. Nồng độ của natri perborat, hydrat; muối natri perborat và natri perborat, không có nước được biểu thị bằng nồng độ natri perborat mà không tính đến nước kết tinh.
11. ▲:Concentration value of Formaldehyde, oligomeric reaction products with aniline by the conversion from the test results of certain compounds (2,4-Diaminodiphenylmethane, 4,4'- Diaminodiphenylmethane, 2,2-Diaminodiphenylmethane).
▲: Giá trị nồng độ của các oligome formaldehyde và anilin là kết quả của các hợp chất đặc trưng của chúng (2,4-diaminodiphenylmethane, 4,4'-diaminodiphenylmethane, 2,2-diaminodiphenylmethane) được chuyển đổi.
12. ①:In view of the substances are established as UVCB substances(substances of unknown or variable composition, complex reaction products or biological materials) consisting of different and variable constituents, the test results are calculated based on the main constituents of the representative compounds for substances. When the content of the representative substances is equal to or higher than 0.1% (w/w), the presence of the substance in the sample need to be further confirmed by checking MSDS or requesting from suppliers.
①: Với các chất này là chất UVCB (các chất chưa biết hoặc có thành phần thay đổi, chất phản ứng phức tạp hoặc vật liệu sinh học), bao gồm nhiều loại thành phần khác nhau nên kết quả kiểm nghiệm các chất này được quy đổi từ kết quả kiểm nghiệm thành phần chính của các chất đại diện được lựa chọn. Khi kết quả kiểm nghiệm $\geq 0,1\%$ w/w, liệu chất đó có trong mẫu hay không cần phải được kiểm tra trên MSDS của vật liệu tương ứng hoặc xác nhận với nhà cung cấp.
13. ②:In view of the substance contain variable substances, the test results are calculated based on main constituents of the representative compounds for the substances, and the test results of the representative compounds are calculated based on the result of specified heavy metal elements.
②: Với chất này chứa nhiều loại chất khác nhau nên kết quả kiểm nghiệm dựa trên hàm lượng các hợp chất cấu thành chính tiêu biểu nhất của chất này, kết quả kiểm nghiệm các hợp chất cấu thành chính của nó được quy đổi dựa trên nồng độ của các nguyên tố đặc trưng.
14. As specified by client, the test was conducted by mixing several samples together. The result(s) shown on this report may be different from the content of any homogeneous material.
Theo yêu cầu của khách hàng, các mẫu được kiểm tra hỗn hợp, kết quả kiểm tra không đại diện cho hàm lượng của bất kỳ vật liệu đơn lẻ nào trong các mẫu kiểm tra hỗn hợp.
15. According to the client's statement, the Company Name shown on Report in this report and the Company Name shown on Report in the report A2260249429102001E are the buyer-supplier relations, the test result(s) of this report is/are presented in reference to the result(s) that reported in A2260249429102001E. Theo tuyên bố của khách hàng, mối quan hệ giữa tên công ty trong tiêu đề báo cáo và tên công ty trong báo cáo A2260249429102001E là khách hàng và nhà cung cấp, Kết quả kiểm tra của báo cáo này được trích dẫn từ báo cáo A2260249429102001E.

Note:

Ghi chú

1. The testing data and result(s) in this report is(are) just for scientific research, education, internal quality control and product development etc.
Kết quả dữ liệu trong báo cáo này được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy, kiểm soát chất lượng nội bộ của doanh nghiệp, phát triển sản phẩm của doanh nghiệp và các mục đích khác.

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 6 of 21
Trang 6/21

2. Toàn văn báo cáo này được sửa đổi trên cơ sở báo cáo ban đầu (số báo cáo A226024942910200102E). Báo cáo này thay thế báo cáo ban đầu A226024942910200102E, đã bị hủy bỏ kể từ ngày phát hành báo cáo này.
This testing report revised the full text based on the original report of
No. A226024942910200102E. This testing report displaces the original one which was invalid since the date of
this testing report released.

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 7 of 21
 Trang 7/21

Candidate List of SVHC

Danh sách ứng viên SVHC

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
I	1	Anthracene $C_{14}H_{10}$	120-12-7	0.05
I	2	4,4'- Diaminodiphenylmethane $C_{13}H_{14}N_2$	101-77-9	0.05
I	3	Dibutyl phthalate (DBP) $C_{16}H_{22}O_4$	84-74-2	0.05
I	4	Cobalt dichloride* $CoCl_2$	7646-79-9	0.01
I	5	Diarsenic pentaoxide* As_2O_5	1303-28-2	0.01
I	6	Diarsenic trioxide* As_2O_3	1327-53-3	0.01
I	7	Sodium dichromate* $Na_2Cr_2O_7$	7789-12-0 10588-01-9	0.01
I	8	5-tert-butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene (Musk xylene) $C_{12}H_{15}N_3O_6$	81-15-2	0.05
I	9	Bis(2-ethyl(hexyl)phthalate) (DEHP) $C_{24}H_{38}O_4$	117-81-7	0.05
I	10	Hexabromocyclododecane (HBCDD) $C_{12}H_{18}Br_6$	25637-99-4 3194-55-6 (134237-50-6) (134237-51-7) (134237-52-8)	0.05
I	11	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins) (SCCPs)	85535-84-8	0.05
I	12	Bis(tributyltin) oxide (TBTO)* $C_{24}H_{54}OSn_2$	56-35-9	0.05
I	13	Lead hydrogen arsenate* $PbHAsO_4$	7784-40-9	0.01
I	14	Benzyl butyl phthalate(BBP) $C_{19}H_{20}O_4$	85-68-7	0.05
I	15	Triethyl arsenate* $C_6H_{15}AsO_4$	15606-95-8	0.01
II	16	①Anthracene oil ①Dầu anthracene	90640-80-5	0.05
II	17	①Anthracene oil, anthracene paste, distn. lights ***** ①Dầu anthracene, bột anthracene, dầu nhẹ	91995-17-4	0.05
II	18	①Anthracene oil, anthracene paste, anthracene fraction ①Dầu anthracene, bột anthracene, phần anthracene	91995-15-2	0.05
II	19	①Anthracene oil, anthracene-low Dầu anthracene, hàm lượng anthracene thấp	90640-82-7	0.05
II	20	①Anthracene oil, anthracene paste Dầu anthracene, bột anthracene	90640-81-6	0.05
II	21	①Pitch, coal tar, high-temp. ① Nhựa than đá, nhiệt độ cao	65996-93-2	0.05
II	22	Acrylamide C_3H_5NO	79-06-1	0.05
II	23	2,4-dinitrotoluene $C_7H_6N_2O_4$	121-14-2	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 8 of 21
Trang 8/21

Batch L ô h à n g	No. STT	Substance Name(s) T ê n c h á t	CAS No. s ố C A S	RL (%)
II	24	Diisobutyl phthalate (DIBP) $C_{16}H_{22}O_4$	84-69-5	0.05
II	25	②Lead chromate ② $PbCrO_4$	7758-97-6	0.01
II	26	②Lead chromate molybdate sulphate red (C.I. Pigment Red 104)*** Ch ì c r o m a t m o l y b d a t s u n f a t đ o (C.I. S ắ c t ó đ o 104)	12656-85-8	0.01
II	27	②Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34)*** Ch ì s u l f o c r o m a t m à u v à n g (C.I. Pigment Yellow 34)	1344-37-2	0.01
II	28	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP) $C_6H_{12}Cl_3O_4P$	115-96-8	0.05
III	29	Trichloroethylene C_2HCl_3	79-01-6	0.05
III	30	Boric acid* H_3BO_3	10043-35-3 11113-50-1	0.01
III	31	②Disodium tetraborate, anhydrous***** $Na_2B_4O_7$	1330-43-4 12179-04-3 1303-96-4	0.01
III	32	②Tetraboron disodium heptaoxide, hydrate***** $Na_2B_4O_7 \cdot 10H_2O$	12267-73-1	0.01
III	33	Sodium chromate* Na_2CrO_4	7775-11-3	0.01
III	34	Potassium chromate* K_2CrO_4	7789-00-6	0.01
III	35	Ammonium dichromate* $(NH_4)_2Cr_2O_7$	7789-09-5	0.01
III	36	Potassium dichromate* $K_2Cr_2O_7$	7778-50-9	0.01
IV	37	Cobalt(II) sulphate* $CoSO_4$	10124-43-3	0.01
IV	38	Cobalt(II) dinitrate* $Co(NO_3)_2$	10141-05-6	0.01
IV	39	Cobalt(II) carbonate* $CoCO_3$	513-79-1	0.01
IV	40	Cobalt(II) diacetate* $CHCoNOP$	71-48-7	0.01
IV	41	2-methoxyethanol $C_3H_8O_2$	109-86-4	0.05
IV	42	2-ethoxyethanol $C_4H_{10}O_2$	110-80-5	0.05
IV	43	Chromium trioxide* CrO_3	1333-82-0	0.01
IV	44	①Acids generated from chromium trioxide and their oligomers: Chromic acid, Dichromic acid, Oligomers of chromic acid and dichromic acid* C á c a x i t đ u ợ c t á o r a t ừ c r o m t r i o x i t v à c á c o l i g o m e c ủa c h ú n g: A x i t c r o m i c, A x i t d i c r o m i c, O l i g o m e c ủa a x i t c r o m i c v à a x i t d i c r o m i c *	7738-94-5 13530-68-2	0.01
V	45	2-ethoxyethyl acetate $C_6H_{12}O_3$	111-15-9	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 9 of 21
 Trang 9/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
V	46	Strontium chromate* <chem>SrCrO4</chem>	7789-06-2	0.01
V	47	①1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl esters	68515-42-4	0.05
V	48	Hydrazine	7803-57-8 302-01-2	0.05
V	49	1-methyl-2-pyrrolidone (NMP) <chem>C5H9NO</chem>	872-50-4	0.05
V	50	1,2,3-trichloropropane <chem>C3H5Cl3</chem>	96-18-4	0.05
V	51	①1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich	71888-89-6	0.05
VI	52	Dichromium tris(chromate)* <chem>Cr2(CrO4)3</chem>	24613-89-6	0.01
VI	53	Potassium hydroxyoctaoxodizincatedichromate*	11103-86-9	0.01
VI	54	Pentazinc chromate octahydroxide* <chem>Cr2H2O10Zn3</chem>	49663-84-5	0.01
VI	55	②Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (RCF) **	-	0.01
VI	56	②Zirconia Aluminosilicate Refractory Ceramic Fibres (Zr-RCF) **	-	0.01
VI	57	①Formaldehyde, oligomeric reaction products with aniline▲ Sản phẩm phản ứng formaldehyde, oligomeric với anilin	25214-70-4	0.05
VI	58	Bis(2-methoxyethyl) phthalate <chem>C14H18O6</chem>	117-82-8	0.05
VI	59	2-Methoxyaniline (o-Anisidine)	90-04-0	0.05
VI	60	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol <chem>C14H22O</chem>	140-66-9	0.05
VI	61	1,2-dichloroethane <chem>C2H4Cl2</chem>	107-06-2	0.05
VI	62	Bis(2-methoxyethyl) ether <chem>C6H14O3</chem>	111-96-6	0.05
VI	63	Arsenic acid* <chem>H3AsO4</chem>	7778-39-4	0.01
VI	64	Calcium arsenate* <chem>Ca3(AsO4)2</chem>	7778-44-1	0.01
VI	65	Trilead diarsenate* <chem>Pb3(AsO4)2</chem>	3687-31-8	0.01
VI	66	N,N-dimethylacetamide (DMAC) <chem>CH3C(O)N(CH3)2</chem>	127-19-5	0.05
VI	67	2,2'-dichloro-4,4'-methylenedianiline (MOCA)	101-14-4	0.05
VI	68	Phenolphthalein <chem>C20H14O4</chem>	77-09-8	0.05
VI	69	Lead diazide, Lead azide* <chem>Pb(N3)2</chem>	13424-46-9	0.01
VI	70	Lead styphnate*	15245-44-0	0.01
VI	71	Lead dipicrate* <chem>C6HN3O8Pb</chem>	6477-64-1	0.01
VII	72	1,2-bis(2-methoxyethoxy) ethane (TEGDME; triglyme) <chem>C8H18O4</chem>	112-49-2	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 10 of 21
Trang 10/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
VII	73	1,2-dimethoxyethane; ethylene glycol dimethyl ether (EGDME) <chem>C4H10O2</chem>	110-71-4	0.05
VII	74	Diboron trioxide* <chem>B2O3</chem>	1303-86-2	0.01
VII	75	Formamide <chem>CH3NO</chem>	75-12-7	0.05
VII	76	Lead(II) bis(methanesulfonate)* <chem>C2H6O6PbS2</chem>	17570-76-2	0.01
VII	77	1,3,5-Tris(oxiran-2-ylmethyl)-1,3,5-triazinane-2,4,6-trione (TGIC)	2451-62-9	0.05
VII	78	1,3,5-tris[(2S and 2R)-2,3-epoxypropyl]-1,3,5-triazine-2,4,6-(1H,3H,5H)-trione (β-TGIC)	59653-74-6	0.05
VII	79	4,4'-bis(dimethylamino) benzophenone (Michler's ketone)	90-94-8	0.05
VII	80	N,N,N',N'-tetramethyl-4,4'-methylenedianiline (Michler's base)	101-61-1	0.05
VII	81	[4-[4,4'-bis(dimethylamino) benzhydrylidene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Violet 3)***	548-62-9	0.05
VII	82	[4-[[4-anilino-1-naphthyl] [4-(dimethylamino)phenyl] methylene]cyclohexa-2,5-dien-1-ylidene] dimethylammonium chloride (C.I. Basic Blue 26)***	2580-56-5	0.05
VII	83	α,α-Bis[4-(dimethylamino) phenyl]-4(phenylamino) naphthalene-1-methanol (C.I. Solvent Blue 4)***	6786-83-0	0.05
VII	84	4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino)trityl alcohol	561-41-1	0.05
VIII	85	Bis(pentabromophenyl) ether (decabromodiphenyl ether; DecaBDE) <chem>C12Br10O</chem>	1163-19-5	0.05
VIII	86	①4-Nonylphenol, branched and linear [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 9 covalently bound in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof] ①4-Nonylphenol, nonylphenol phân nhánh hoặc tuyến tính, bao gồm tất cả các đồng phân độc lập chứa chuỗi alkyl 9 cacbon và tất cả các chất UVCB chứa chuỗi alkyl 9 cacbon tuyến tính hoặc phân nhánh	-	0.05
VIII	87	Diazene-1,2-dicarboxamide (C,C'-azodi(formamide))(ADCA) <chem>C2H4N4O2</chem>	123-77-3	0.05
VIII	88	4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol, ethoxylated [covering well-defined substances and UVCB substances, polymers and homologues]	-	0.05
VIII	89	Henicosafuoroundecanoic acid	2058-94-8	0.05
VIII	90	Pentacosafuorotridecanoic acid	72629-94-8	0.05
VIII	91	Cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride, cis-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride, trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	85-42-7 13149-00-3 14166-21-3	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 11 of 21
 Trang 11/21

Batch L ô h àng	No. STT	Substance Name(s) T ên chấ t	CAS No. s ố CAS	RL (%)
VIII	92	Hexahydromethylphthalic anhydride, Hexahydro-4-methylphthalic anhydride, Hexahydro-1-methylphthalic anhydride, Hexahydro-3-methylphthalic anhydride	25550-51-0 19438-60-9 48122-14-1 57110-29-9	0.05
VIII	93	Heptacosafuorotetradecanoic acid $C_{13}F_{27}COOH$	376-06-7	0.05
VIII	94	Diisopentyl phthalate (DIPP) $C_{18}H_{26}O_4$	605-50-5	0.05
VIII	95	①1,2-Benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear	84777-06-0	0.05
VIII	96	n-pentyl-isopentylphthalate	776297-69-9	0.05
VIII	97	Methoxyacetic acid $C_3H_6O_3$	625-45-6	0.05
VIII	98	Tricosafuorododecanoic acid $C_{12}HF_{23}O_2$	307-55-1	0.05
VIII	99	1,2-diethoxyethane $C_6H_{14}O_2$	629-14-1	0.05
VIII	100	3-ethyl-2-methyl-2- (3-methylbutyl)-1,3-oxazolidine	143860-04-2	0.05
VIII	101	4-methyl-m-phenylenediamine (toluene-2,4-diamine) $C_7H_{10}N_2$	95-80-7	0.05
VIII	102	N-methylacetamide C_3H_7NO	79-16-3	0.05
VIII	103	Pentalead tetraoxide sulphate*	12065-90-6	0.01
VIII	104	Biphenyl-4-ylamine $C_{12}H_{11}N$	92-67-1	0.05
VIII	105	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol) $C_{10}H_{12}N_2O_5$	88-85-7	0.05
VIII	106	Dioxobis(stearato)trilead*	12578-12-0	0.01
VIII	107	Lead dinitrate* $Pb(NO_3)_2$	10099-74-8	0.01
VIII	108	Tetralead trioxide sulphate* $3PbO \cdot PbSO_4 \cdot H_2O$	12202-17-4	0.01
VIII	109	Lead monoxide (lead oxide)* PbO	1317-36-8	0.01
VIII	110	Lead titanium trioxide* $PbTiO_3$	12060-00-3	0.01
VIII	111	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0	0.05
VIII	112	Acetic acid, lead salt, basic* $C_4H_8O_6Pb_2$	51404-69-4	0.01
VIII	113	Dimethyl sulphate $(CH_3O)_2SO_2$	77-78-1	0.05
VIII	114	Furan C_4H_4O	110-00-9	0.05
VIII	115	Pyrochlore, antimony lead yellow*	8012-00-8	0.01
VIII	116	Tetraethyllead* $C_8H_{20}Pb$	78-00-2	0.01
VIII	117	[Phthalato(2-)]dioxotrilead* $C_8H_4O_6Pb_3$	69011-06-9	0.01
VIII	118	Diethyl sulphate $C_4H_{10}O_4S$	64-67-5	0.05
VIII	119	Lead cyanamidate*	20837-86-9	0.01

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 12 of 21
 Trang 12/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
VIII	120	Silicic acid ($H_2Si_2O_5$), barium salt (1:1), lead-doped*	68784-75-8	0.01
VIII	121	Trilead dioxide phosphonate*	12141-20-7	0.01
VIII	122	<i>o</i> -Toluidine $C_9H_{13}NO$	95-53-4	0.05
VIII	123	<i>o</i> -aminoazotoluene $C_{14}H_{15}N_3$	97-56-3	0.05
VIII	124	4-aminoazobenzene	60-09-3	0.05
VIII	125	6-methoxy- <i>m</i> -toluidine (<i>p</i> -cresidine)	120-71-8	0.05
VIII	126	Dibutyltin dichloride (DBTC)* $C_8H_{18}Cl_2Sn$	683-18-1	0.05
VIII	127	Lead titanium zirconium oxide*	12626-81-2	0.01
VIII	128	Methyloxirane (Propylene oxide) C_3H_6O	75-56-9	0.05
VIII	129	1-bromopropane (n-propyl bromide)	106-94-5	0.05
VIII	130	Trilead bis(carbonate) dihydroxide* $2PbCO_3 \cdot Pb(OH)_2$	1319-46-6	0.01
VIII	131	Fatty acids, C16-18, lead salts* Muối chì axit béo C16-18	91031-62-8	0.01
VIII	132	Orange lead (lead tetroxide)* Pb_3O_4	1314-41-6	0.01
VIII	133	(II) Sulfurous acid, lead salt, dibasic*	62229-08-7	0.01
VIII	134	4,4'-oxydianiline and its salts	101-80-4	0.05
VIII	135	Lead oxide sulfate* $PbO \cdot PbSO_4$	12036-76-9	0.01
VIII	136	Lead bis(tetrafluoroborate)* $Pb(BF_4)_2$	13814-96-5	0.01
VIII	137	Silicic acid, lead salt* $PbSiO_3$	11120-22-2	0.01
VIII	138	N,N-dimethylformamide C_3H_7NO	68-12-2	0.05
IX	139	Cadmium	7440-43-9	0.01
IX	140	Cadmium oxide* CdO	1306-19-0	0.01
IX	141	Dipentyl phthalate (DPP) $C_{18}H_{26}O_4$	131-18-0	0.05
IX	142	①4-Nonylphenol, branched and linear, ethoxylated [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 9 covalently bound in position 4 to phenol, ethoxylated covering UVCB- and well-defined substances, polymers and homologues, which include any of the individual isomers and/or combinations thereof] ①Ethoxylated phenol và 4-nonylphenol tuyến tính (ethoxyphenol tuyến tính và/hoặc phenol với chuỗi alkyl gồm 9 nguyên tử carbon liên kết cộng hóa trị ở vị trí 4, bao gồm UVCB và các chất, polyme và chất tương đồng được xác định rõ ràng, bao gồm bất kỳ đồng phân riêng lẻ nào và/hoặc tổ hợp của chúng)	-	0.05
IX	143	Ammonium pentadecafluorooctanoate (APFO) $C_8H_4F_{15}NO_2$	3825-26-1	0.05
IX	144	Pentadecafluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	0.05
X	145	①Trixylyl phosphate	25155-23-1	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 13 of 21
 Trang 13/21

Batch L ô h àng	No. STT	Substance Name(s) T ên chấ t	CAS No. s ố CAS	RL (%)
X	146	Disodium 4-amino-3-[[4'-(2,4-diaminophenyl)azo] [1,1'-biphenyl]-4-yl]azo]-5-hydroxy-6-(phenylazo) naphthalene-2,7-disulphonate (C.I. Direct Black 38)***	1937-37-7	0.05
X	147	Diethyl phthalate C20H30O4	84-75-3	0.05
X	148	Cadmium sulphide* CdS	1306-23-6	0.01
X	149	Disodium 3,3'-[[1,1'-biphenyl]- 4,4'-diylbis(azo)]bis(4- aminonaphthalene-1-sulphonate) (C.I. Direct Red 28)***	573-58-0	0.05
X	150	(II) Lead di(acetate)* (CH3COO)2Pb	301-04-2	0.01
X	151	Imidazolidine-2-thione (2-imidazoline-2-thiol)	96-45-7	0.05
XI	152	①1,2-Benzenedicarboxylic acid, diethyl ester, branched and linear	68515-50-4	0.05
XI	153	Cadmium chloride * CdCl2	10108-64-2	0.01
XI	154	②Sodium perborate; perboric acid, sodium salt *****	15120-21-5 11138-47-9	0.01
XI	155	②Sodium peroxometaborate *****	7632-04-4	0.01
XII	156	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)- 4,6-ditertpentylphenol (UV-328)	25973-55-1	0.05
XII	157	2-Benzotriazol-2-yl-4,6- di-tert-butylphenol (UV-320)	3846-71-7	0.05
XII	158	2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4-diethyl-7-oxo-8-oxa-3,5-dithia-4- stannatetradecanoate (DOTE)*	15571-58-1	0.05
XII	159	Cadmium fluoride* CdF2	7790-79-6	0.01
XII	160	Cadmium sulphate* CdSO4	10124-36-4 31119-53-6	0.01
XII	161	①Reaction mass of 2-ethylhexyl 10-ethyl-4,4- diethyl-7-oxo-8-oxa-3,5- dithia-4-stannatetradecanoate and 2-ethylhexyl 10-ethyl-4- [[2-[(2-ethylhexyl)oxy]-2- oxoethyl] thio]-4-octyl-7- oxo-8-oxa-3,5-dithia-4- stannatetradecanoate (reaction mass of DOTE and MOTE)*	-	0.05
XIII	162	①1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2- benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with ≥ 0.3% of diethyl phthalate (EC No. 201- 559-5) ① Axit 1,2-Benzenedicarboxylic, este di-C6-10-alkyl, phức hợp của este (octyl, hexyl, octyl) v à axit 1,2-phthalic, hàm lượng diethyl phthalate của nó ≥0,3% (Số EC 201-559 -5)	68515-51-5 68648-93-1	0.05
XIII	163	①5-sec-butyl-2-(2,4- dimethylcyclohex-3-en- 1-yl)-5- methyl-1,3-dioxane [1], 5-sec- butyl- 2-(4,6-dimethylcyclohex- 3-en-1-yl)-5- methyl-1,3-dioxane [2] [covering any of the individual stereoisomers of [1] and [2] or any combination thereof]	-	0.05
XIV	164	Nitrobenzene C6H5NO2	98-95-3	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 14 of 21
 Trang 14/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
XIV	165	2,4-di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazol-2-yl)phenol (UV-327)	3864-99-1	0.05
XIV	166	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol (UV-350)	36437-37-3	0.05
XIV	167	1,3-propanesultone C ₃ H ₆ O ₃ S	1120-71-4	0.05
XIV	168	Perfluorononan-1-oic-acid and its sodium and ammonium salts	375-95-1 21049-39-8 4149-60-4	0.05
XV	169	Benzo[def]chrysene (Benzo[a]pyrene) C ₂₀ H ₁₂	50-32-8	0.05
XVI	170	4,4'-isopropylidenediphenol (bisphenol A) (BPA) C ₁₅ H ₁₆ O ₂	80-05-7	0.05
XVI	171	Nonadecafluorodecanoic acid (PFDA) and its sodium and ammonium salts Axit perfluorodecanic (PFDA) và muối natri và amoni của nó	3108-42-7 335-76-2 3830-45-3	0.05
XVI	172	p-(1,1-dimethylpropyl)phenol C ₁₁ H ₁₆ O	80-46-6	0.05
XVI	173	① 4-heptylphenol, branched and linear [substances with a linear and/or branched alkyl chain with a carbon number of 7 covalently bound predominantly in position 4 to phenol, covering also UVCB- and well-defined substances which include any of the individual isomers or a combination thereof] ① 4-heptylphenol phân nhánh và tuyến tính (chuỗi alkyl tuyến tính và hoặc phân nhánh với 7 nguyên tử carbon liên kết cộng hóa trị ở phenol 4 vị trí bao gồm UVCB và các chất được xác định rõ, bao gồm bất kỳ đồng phân riêng lẻ nào và hoặc sự kết hợp của chúng)	-	0.05
XVII	174	Perfluorohexane-1-sulphonic acid and its salts (PFHxS)	-	0.05
XVIII	175	Dechlorane plus (including any of its individual anti- and syn-isomers or any combination thereof) Thu được các đồng phân (bao gồm tất cả các đồng phân trans và cis và sự kết hợp của chúng)	-	0.05
XVIII	176	Benzo[a]anthracene C ₁₈ H ₁₂	56-55-3	0.05
XVIII	177	Cadmium nitrate* Cd(NO ₃) ₂	10325-94-7	0.01
XVIII	178	Cadmium carbonate* CdCO ₃	513-78-0	0.01
XVIII	179	Cadmium hydroxide* Cd(OH) ₂	21041-95-2	0.01
XVIII	180	Chrysene	218-01-9	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 15 of 21
 Trang 15/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
XVIII	181	^① Reaction products of 1,3,4-thiadiazolidine-2,5-dithione, formaldehyde and 4-heptylphenol, branched and linear (RP-HP)[with ≥0.1% w/w 4-heptylphenol, branched and linear (4-HPbl)] ^① C ác sản phẩm phản ứng của 1,3,4-thiadiazolidine-2,5-dithione, chuỗi ph ản ả nh ấ ng v à thẳng (RP-HP) của formaldehyde v à 4-heptylphenol [4-heptylphenol, hàm lượng ph ản ả nh ấ ng v à tuyền t ả nh ≥0,1% w/w]	-	0.05
XIX	182	Octamethylcyclotetrasiloxane (D4) C ₈ H ₂₄ O ₄ Si ₄	556-67-2	0.05
XIX	183	Decamethylcyclopentasiloxane (D5) C ₁₀ H ₃₀ O ₅ Si ₅	541-02-6	0.05
XIX	184	Dodecamethylcyclohexasiloxane (D6) C ₁₂ H ₃₆ O ₆ Si ₆	540-97-6	0.05
XIX	185	Lead Ch ỉ	7439-92-1	0.01
XIX	186	Disodium octaborate*	12008-41-2	0.01
XIX	187	Benzo[ghi]perylene	191-24-2	0.05
XIX	188	^① Terphenyl, hydrogenated C ₁₈ H ₂₂	61788-32-7	0.05
XIX	189	Ethylenediamine (EDA) C ₂ H ₈ N ₂	107-15-3	0.05
XIX	190	Benzene-1,2,4-tricarboxylic acid 1,2 anhydride (trimellitic anhydride) (TMA) C ₉ H ₄ O ₅	552-30-7	0.05
XIX	191	Dicyclohexyl phthalate (DCHP) C ₂₀ H ₂₆ O ₄	84-61-7	0.05
XX	192	2,2-bis(4'-hydroxyphenyl)-4-methylpentane C ₁₈ H ₂₂ O ₂	6807-17-6	0.05
XX	193	Benzo[k]fluoranthene C ₂₀ H ₁₂	207-08-9	0.05
XX	194	Fluoranthene C ₁₆ H ₁₀	206-44-0	0.05
XX	195	Phenanthrene	85-01-8	0.05
XX	196	Pyrene	129-00-0	0.05
XX	197	1,7,7-trimethyl-3-(phenylmethylene) bicyclo[2.2.1]heptan-2-one (3-benzylidene camphor) (3-BC)	15087-24-8	0.05
XXI	198	2,3,3,3-tetrafluoro-2- (heptafluoropropoxy) propionic acid, its salts and its acyl halides (covering any of their individual isomers and combinations thereof)	-	0.05
XXI	199	2-methoxyethyl acetate C ₅ H ₁₀ O ₃	110-49-6	0.05
XXI	200	4-tert-butylphenol C ₁₀ H ₁₄ O	98-54-4	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 16 of 21
 Trang 16/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
XXI	201	①Tris(4-nonylphenyl, branched and linear) phosphite (TNPP) with $\geq 0.1\%$ w/w of 4-nonylphenol, branched and linear (4-NP) ①Tris(nonylphenyl)phosphite (TNPP) trong đó hàm lượng 4-nonylphenol (phần nhánh và tuyến tính) (4-NP) lớn hơn hoặc bằng 0,1%	-	0.05
XXII	202	2-benzyl-2-dimethylamino-4'-morpholinobutyrophenone	119313-12-1	0.05
XXII	203	2-methyl-1-(4-methylthiophenyl)-2-morpholinopropan-1-one	71868-10-5	0.05
XXII	204	Diisohexyl phthalate	71850-09-4	0.05
XXII	205	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS) and its salts	-	0.05
XXIII	206	1-vinylimidazole $C_5H_6N_2$	1072-63-5	0.05
XXIII	207	2-methylimidazole $C_4H_6N_2$	693-98-1	0.05
XXIII	208	Butyl 4-hydroxybenzoate $C_{11}H_{14}O_3$	94-26-8	0.05
XXIII	209	Dibutylbis(pentane-2,4-dionato-O,O')tin *	22673-19-4	0.05
XXIV	210	四乙二醇二甲醚 bis(2-(2-methoxyethoxy)ethyl) ether $C_{10}H_{22}O_5$	143-24-8	0.05
XXIV	211	Diocetyl tin dilaurate, stannane, dioctyl-, bis(coco acyloxy) derivs., and any other stannane, dioctyl-, bis(fatty acyloxy) derivs. wherein C12 is the predominant carbon number of the fatty acyloxy moiety * Các dẫn xuất Diocetyl tin dilaurate, Stannane, dioctyl-, bis(cocoxyloxy) và bất kỳ dẫn xuất Stannane, dioctyl-, bis(acyloxy béo) nào khác. Trong đó C12 là số nguyên tử cacbon chính trong phần acyloxy béo	-	0.05
XXV	212	1,4-dioxane	123-91-1	0.05
XXV	213	2,2-bis(bromomethyl) propane-1,3-diol (BMP) 2,2-dimethylpropan-1-ol, tribromo derivative/3-bromo-2,2-bis(bromomethyl)-1-propanol (TBNPA) 2,3-dibromo-1-propanol (2,3-DBPA)	3296-90-0 36483-57-5 1522-92-5 96-13-9	0.05
XXV	214	2-(4-tert-butylbenzyl)propionaldehyde and its individual stereoisomers 2-(4-tert-butylbenzyl)propionaldehyde và các đồng phân lập thể của nó	-	0.05
XXV	215	4,4'-(1-methylpropylidene)bisphenol (bisphenol B)	77-40-7	0.05
XXV	216	Glutaral $C_5H_8O_2$	111-30-8	0.05
XXV	217	①Medium-chain chlorinated paraffins (MCCP) [UVCB substances consisting of more than or equal to 80% linear chloroalkanes with carbon chain lengths within the range from C14 to C17] Parafin clo hóa chuỗi trung bình (chất UVCB, bao gồm $\geq 80\%$ ankan clo hóa tuyến tính, có độ dài chuỗi carbon từ C14 đến C17)	-	0.05
XXV	218	Orthoboric acid, sodium salt *	13840-56-7	0.01

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 17 of 21
 Trang 17/21

Batch Lô hàng	No. STT	Substance Name(s) Tên chất	CAS No. số CAS	RL (%)
XXV	219	①Phenol, alkylation products (mainly in para position) with C12-rich branched or linear alkyl chains from oligomerisation, covering any individual isomers and/ or combinations thereof (PDDP) ①Alkylphenol, chuỗi cacbon (chủ yếu là C12, tuyến tính hoặc phân nhánh) chủ yếu ở vị trí para, bao gồm bất kỳ đồng phân đơn hoặc tổ hợp nào của chúng	-	0.05
XXVI	220	(±)-1,7,7-trimethyl-3-[(4-methylphenyl)methylene]bicyclo [2.2.1]heptan-2-one covering any of the individual isomers and/or combinations thereof (4-MBC) (±)-1,7,7-trimethyl-3-[(4-methylphenyl)methylene]bicyclo [2.2.1]heptan-2-one, bao gồm các chất đồng phân riêng lẻ bất kỳ và/hoặc sự kết hợp của chúng	-	0.05
XXVI	221	6,6'-di-tert-butyl-2,2'-methylenedi-p-cresol	119-47-1	0.05
XXVI	222	S-(tricyclo[5.2.1.0 ^{2,6}]deca-3-en-8(or 9)-yl) O-(isopropyl or isobutyl or 2-ethylhexyl) O-(isopropyl or isobutyl or 2-ethylhexyl) phosphorodithioate	255881-94-8	0.05
XXVI	223	tris(2-methoxyethoxy)vinylsilane	1067-53-4	0.05
XXVII	224	N-(hydroxymethyl)acrylamide C ₄ H ₇ NO ₂	924-42-5	0.05
XXVIII	225	1,1'-[ethane-1,2-diyl]bisoxylbis [2,4,6-tribromobenzene]	37853-59-1	0.05
XXVIII	226	2,2',6,6'-tetrabromo-4,4'- isopropylidenediphenol (TBBPA) C ₁₅ H ₁₂ Br ₄ O ₂	79-94-7	0.05
XXVIII	227	4,4'-sulphonyldiphenol (BPS) C ₁₂ H ₁₀ O ₄ S	80-09-1	0.05
XXVIII	228	Barium diboron tetraoxide* Ba(BO ₂) ₂	13701-59-2	0.01
XXVIII	229	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate covering any of the individual isomers and/or combinations thereof Este 3,4,5,6-Tetrabromo-1,2-benzadicarboxylic axit bis(2-ethylhexyl), bao gồm bất kỳ đồng phân riêng lẻ nào và/hoặc tổ hợp của chúng	-	0.05
XXVIII	230	Isobutyl 4-hydroxybenzoate	4247-02-3	0.05
XXVIII	231	Melamine C ₃ H ₆ N ₆	108-78-1	0.05
XXVIII	232	Perfluoroheptanoic acid and its salts	-	0.05
XXVIII	233	Reaction mass of 2,2,3,3,5,5,6,6-octafluoro-4-(1,1,1,2,3,3,3-heptafluoropropan-2-yl) morpholine and 2,2,3,3,5,5,6,6-octafluoro-4-(heptafluoropropyl)morpholine 2,2,3,3,5,5,6,6-octafluoro-4-(1,1,1,2,3,3,3-heptafluoropropan-2-yl)morpholine và 2,2,3,3,5,5,6,6-octafluoroalkane-4-(heptafluoropropyl)morpholine	-	0.05
XXIX	234	Diphenyl(2,4,6-trimethylbenzoyl)phosphine oxide	75980-60-8	0.05
XXIX	235	Bis(4-chlorophenyl) sulphone C ₁₂ H ₈ Cl ₂ O ₂ S	80-07-9	0.05
XXX	236	2,4,6-tri-tert-butylphenol (2,4,6-TTBP) C ₁₈ H ₃₀ O	732-26-3	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
 Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 18 of 21
 Trang 18/21

Batch L ô h àng	No. STT	Substance Name(s) T ên chấ t	CAS No. s ố CAS	RL (%)
XXX	237	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenol (UV-329)	3147-75-9	0.05
XXX	238	2-(dimethylamino)-2-[(4-methylphenyl)methyl]-1-[4-(morpholin-4-yl)phenyl]butan-1-one	119344-86-4	0.05
XXX	239	Bumetrizole (UV-326)	3896-11-5	0.05
XXX	240	①Oligomerisation and alkylation reaction products of 2-phenylpropene and phenol ①S ản phẩm phản ứng oligome hóa và alkyl hóa của 2-phenylpropene và àphenol	-	0.05
XXXI	241	Bis(α,α-dimethylbenzyl) peroxide C ₁₈ H ₂₂ O ₂	80-43-3	0.05
XXXI	242	Triphenyl phosphate	115-86-6	0.05
XXXII	243	6-[(C10-C13)-alkyl-(branched, unsaturated)-2,5-dioxopyrrolidin-1-yl]hexanoic acid	2156592-54-8	0.05
XXXII	244	O,O,O-triphenyl phosphorothioate	597-82-0	0.05
XXXII	245	Octamethyltrisiloxane	107-51-7	0.05
XXXII	246	Perfluamine	338-83-0	0.05
XXXII	247	Reaction mass of: triphenylthiophosphate and tertiary butylated phenyl derivatives	192268-65-8	0.05
XXXIII	248	1,1,1,3,5,5,5-heptamethyl-3-[(trimethylsilyl)oxy]trisiloxane	17928-28-8	0.05
XXXIII	249	Decamethyltetrasiloxane	141-62-8	0.05
XXXIII	250	Tetra(sodium/potassium) 7-[(E)-{2-acetamido-4-[(E)-(4-{[4-chloro-6-({2-[(4-fluoro-6-({[4-(vinylsulfonyl)phenyl]amino}-1,3,5-triazine-2-yl)amino]propyl} amino)-1,3,5-triazine-2-yl] amino}-5-sulfonato-1-naphthyl)diazenyl]-5-methoxyphenyl} diazenyl]-1,3,6-naphthalenetrisulfonate; Reactive Brown 51	-	0.05
XXXIV	251	1,1'-(ethane-1,2-diyl)bis[pentabromobenzene]	84852-53-9	0.05
XXXV	252	N-hexane	110-54-3	0.05
XXXV	253	4,4'-[2,2,2-trifluoro-1-(trifluoromethyl)ethylidene]diphenol and its salts	-	0.05

List of intention/potential intention for identification of SVHC

Danh sách các chất có ý định SVHC

Batch L ô h àng	No. STT	Substance Name(s) T ên chấ t	CAS No. s ố CAS	RL (%)
※	1	Resorcinol C ₆ H ₆ O ₂	108-46-3	0.05

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 19 of 21
Trang 19/21

REACH Regulation obligation

Nghĩa vụ pháp lý REACH:

1. In accordance with Article 7(2) of the EU REACH Regulation (No. 1907/2006), any producer or importer of articles shall notify the European Chemicals Agency as stipulated in Article 7(4), if an article contains a substance from the Candidate List of Substances of Very High Concern (SVHCs) and both the following conditions are met:
(a) the substance is present in those articles in quantities totalling over one tonne per producer or importer per year;
(b) the substance is present in those articles above a concentration of 0.1 % weight by weight (w/w).

Theo Điều 7(2) của Quy định REACH của Liên minh châu Âu (số 1907/2006), nếu một sản phẩm có chứa một chất quan tâm cao trong danh sách ứng cử viên và đáp ứng hai điều kiện sau, nhà cung cấp sản phẩm phải thông báo cho Cơ quan Hóa chất châu Âu theo Điều 7(4):

- (a) tổng khối lượng hơn 1 tấn/năm/nhà sản xuất hoặc nhập khẩu của sản phẩm có mối quan tâm cao đó được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Liên minh;
- (b) Mức độ quan tâm cao của chất trong sản phẩm vượt quá 0,1% (w/w).

2. Any supplier of an article containing a substance that is included in the Candidate List in a concentration above 0.1 % weight by weight (w/w) has the duty to communicate information in accordance with Article 33 of EU REACH Regulation (No. 1907/2006).

Theo quy định tại Điều 33 của Quy định REACH của EU (số 1907/2006), khi một sản phẩm thuộc nhóm hàng hóa có chứa các chất quan tâm cao trong danh sách ứng cử viên và có hàm lượng trên 0,1% (w/w), bên cung cấp hàng hóa phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan:

- 1) Any supplier shall provide the recipient of the article with sufficient information to allow safe use of the article including, as a minimum, the name of that substance.
Bên cung cấp sản phẩm phải cung cấp cho Bên nhận đủ thông tin về sản phẩm để đảm bảo sử dụng an toàn sản phẩm, ít nhất là tên của các chất có liên quan cao.
- 2) On request by a consumer any supplier shall provide the consumer with sufficient information to allow safe use of the article including, as a minimum, the name of that substance within 45 days of receipt of the request, free of charge.
Theo yêu cầu của người tiêu dùng, bên cung cấp sản phẩm phải cung cấp đầy đủ thông tin về sản phẩm để đảm bảo sử dụng an toàn trong vòng 45 ngày, ít nhất là tên của các chất có liên quan cao.

3. In accordance with Article 31 of the EU REACH Regulation (No. 1907/2006), the supplier of a substance or a mixture shall provide the recipient of the substance or mixture with a safety data sheet (SDS) for free compiled in accordance with Annex II of REACH.

- 1) where a substance or mixture meets the criteria for classification as hazardous in accordance with Regulation (EC) No 1272/2008; or
- 2) where a substance is persistent, bioaccumulative and toxic or very persistent and very bioaccumulative in accordance with the criteria set out in Annex XIII; or
- 3) where a substance is included in the list established in accordance with Article 59(1) for reasons other than those referred to in points (a) and (b);
- 4) the supplier shall provide the recipient at his request with a safety data sheet (SDS) compiled in accordance with Annex II, where a mixture does not meet the criteria for classification as hazardous in accordance with Titles I and II of Regulation (EC) No 1272/2008, but contains:
 - (a) in an individual concentration of $\geq 1\%$ by weight for non-gaseous mixtures and $\geq 0.2\%$ by volume for gaseous mixtures at least one substance posing human health or environmental hazards; or
 - (b) in an individual concentration of $\geq 0.1\%$ by weight for non-gaseous mixtures at least one substance that has been included in the Candidate List of Substances of Very High Concern (SVHCs); or
 - (c) a substance for which there are Community workplace exposure limits.

Test Report

Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 20 of 21
Trang 20/21

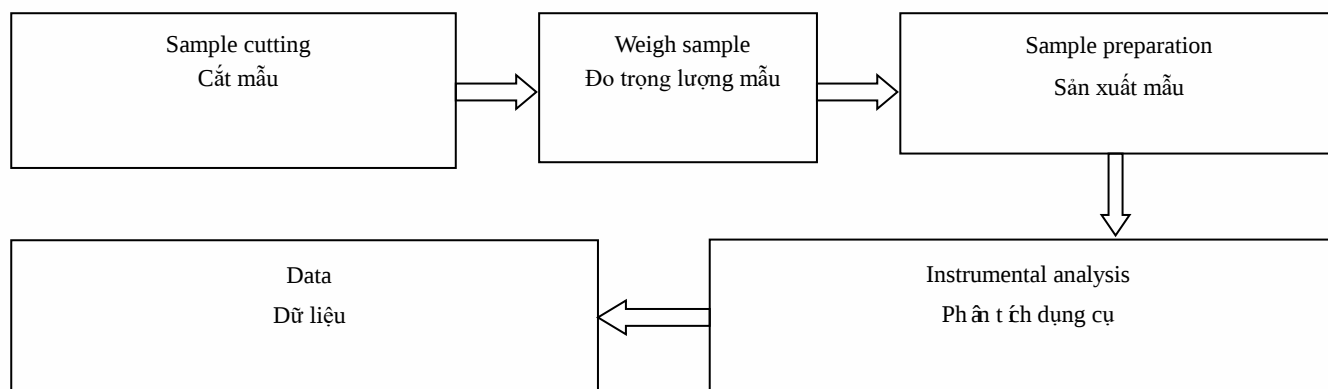
Theo Điều 31 và Phụ lục II của Quy định REACH của Liên minh châu Âu (số 1907/2006), bên cung cấp các chất và hỗn hợp phải cung cấp Bảng Dữ liệu An toàn (SDS) miễn phí cho bên nhận.

- 1) Các chất hoặc hỗn hợp được phân loại là có hại theo Quy định CLP của EU (số 1272/2008);
- 2) Các chất được phân loại là PBT hoặc vPvB theo Phụ lục XIII của Quy định REACH;
- 3) Các chất được đưa vào danh sách các chất có mối quan tâm cao theo Điều 59 (1) của Quy định REACH;
- 4) Hỗn hợp không được phân loại là có hại theo quy định CLP (số 1272/2008), nhưng bao gồm:
 - (a) Í nhất một chất có hại cho sức khỏe con người hoặc môi trường, chứa một nồng độ $\geq 1\%$ (w/w) trong hỗn hợp không khí hoặc một nồng độ $\geq 0,2\%$ (v/v) trong hỗn hợp khí;
 - (b) Í nhất một chất có mối quan tâm cao, bao gồm nồng độ $\geq 0,1\%$ trong hỗn hợp không khí;
 - (c) Các chất vượt quá giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc của Liên minh Châu Âu.
4. Companies supplying articles containing Substances of Very High Concern (SVHCs) on the Candidate List in a concentration above 0.1% weight by weight (w/w) on the EU market have to submit information on these articles to ECHA in accordance with Waste Framework Directive (WFD) (No 2008/98, as from 5 January 2021).

Kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2021, các công ty sản xuất hàng hóa có hàm lượng chất quan tâm cao (SVHC) vượt quá 0,1% (w/w) được đưa vào thị trường EU sẽ phải nộp thông tin liên quan đến cơ sở dữ liệu SCIP cho Cơ quan Hóa chất Châu Âu theo Chỉ thị khung về chất thải (số 2008/98).

Test Process

Quy trình kiểm tra



Test Report

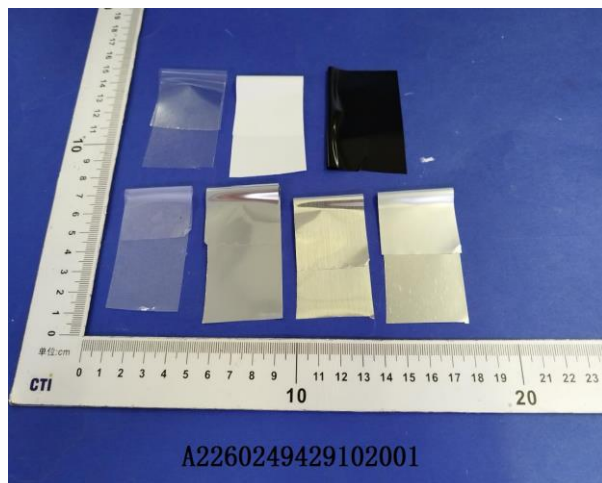
Báo cáo kiểm nghiệm

Report No. A226024942910200102EVR1
Mã số báo cáo: A226024942910200102EVR1

Page 21 of 21
Trang 21/21

Photo(s) of the sample(s)

Hình ảnh mẫu



Statement:

Tuyên bố

1. This report is considered invalid without approved signature, special seal and the seal on the perforation;
Báo cáo kiểm nghiệm không hợp lệ nếu không có chữ ký của người phê duyệt, “con dấu chuyên dụng” và con dấu trên báo cáo;
2. The Company Name shown on Report and Address, the sample(s) and sample information was/were provided by the applicant who should be responsible for the authenticity which CTI hasn't verified;
Tên, địa chỉ công ty, các mẫu, thông tin mẫu trong tiêu đề báo cáo do người nộp đơn cung cấp, người nộp đơn phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đó, CTI chưa xác minh tính xác thực của các thông tin đó;
3. The result(s) shown in this report refer(s) only to the sample(s) tested;
Kết quả kiểm nghiệm của báo cáo này chỉ chịu trách nhiệm về mẫu được kiểm nghiệm;
4. Unless otherwise stated, the decision rule for conformity reporting is based on Binary Statement for Simple Acceptance Rule (w=0) stated in ILAC-G8:09/2019 / CNAS-GL015:2022;
Trừ khi có quy định khác, báo cáo đề cập đến ILAC-G8:09/2019/CNAS-GL015:2022 và sử dụng quy tắc quyết định nhị phân chấp nhận đơn giản (w=0) để xác định sự tuân thủ;
5. Without written approval of CTI, this report can't be reproduced except in full;
Báo cáo này không được sao chép một phần nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của CTI;
6. In case of any discrepancy between the English version and Chinese version of the testing reports (if generated), the Chinese version shall prevail.
Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa nội dung tiếng Anh và nội dung tiếng Trung trong báo cáo kiểm nghiệm thì phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

*** End of Report ***

*** Kết thúc báo cáo ***